

CHUYÊN ĐỀ:

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	2002	2001
1. Vốn bằng tiền	2.540	2.081
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.800	1.625
3. Các khoản phải thu	18.320	16.850
4. Hàng tồn kho	27.530	26.470
• TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	50.190	47.026
5. Tài sản cố định	31.700	30.000
• TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	31.700	30.000
6. TỔNG TÀI SẢN	81.890	77.026
NGUỒN VỐN		
7. Các khoản phải trả	9.721	8.340
8. Vay ngắn hạn ngân hàng	8.500	5.635
9. Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000	2.000
10. Nợ ngắn hạn khác	5.302	4.900
Tổng Nợ ngắn hạn	25.523	20.875
11. Nợ dài hạn	22.000	24.000
TỔNG NỢ	47.523	44.875
12. Vốn cổ phần	34.367	32.151
TỔNG NGUỒN VỐN	81.890	77.026

2

BẢNG BÁO CÁO THU NHẬP

KHOẢN MỤC	2002	
1. Doanh thu thuần		112.760
2. Giá vốn bán hàng		85.300
3. Lãi gộp		27.460
4. Chi phí hoạt động	6.540	
Chi phí bán hàng	9.400	
Chi phí quản lý		
1. Toàn bộ chi phí hoạt động		15.940
2. Lãi trước thuế và lãi vay (EBIT)		11.520
3. Lãi vay		3.160
4. Lãi trước thuế		8.360
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (40%)		3.344
6. Lãi ròng		5.016
7. Cổ tức cổ phần ưu đãi		2.800
8. Thu nhập cổ phần thường		2.216
9. Lợi nhuận giữ lại		1.329
10. Số lượng cổ phần thưởng (ngân cổ phần)		1.300
11. Giá thị trường mỗi cổ phần		20
12. Giá sổ sách mỗi cổ phần		26,44
13. Thu nhập mỗi cổ phần (EPS)		1,709
14. Cổ tức mỗi cổ phần		0,68

3

CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH

- Tỷ số thanh toán đo lường khả năng thanh toán của công ty.
- Tỷ số hoạt động đo lường mức độ hoạt động liên quan đến tài sản của công ty.
- Tỷ số đòn bẩy cho thấy việc sử dụng nợ của công ty có ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Tỷ số sinh lợi biểu hiện khả năng tạo lãi của tài sản và vốn chủ sở hữu.
- Tỷ số giá trị thị trường cho thấy công ty được các nhà đầu tư đánh giá như thế nào.

4

1-TỶ SỐ THANH TOÁN – LIQUIDITY RATIOS

- **Tỷ số thanh toán hiện hành – Current ratio**
Một trong những thước đo khả năng thanh toán của một công ty được sử dụng rộng rãi nhất là khả năng thanh toán hiện hành.

Tỷ số thanh toán hiện hành $R_c = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$

$$R_c = \frac{(1) + (2) + (3) + (4)}{(7) + (8) + (9) + (10)} = \frac{50.190}{25.523} = 1,97$$

5

1- TỶ SỐ THANH TOÁN - - LIQUIDITY RATIOS

- **Tỷ số thanh toán nhanh – Quick ratio**
Tỷ số thanh toán nhanh dựa trên “Tài sản có tính thanh khoản”, bao gồm tất cả tài sản lưu động trừ hàng tồn kho.

Tỷ số thanh toán nhanh $R_q = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$

$$R_q = \frac{(1) + (2) + (3)}{(7) + (8) + (9) + (10)} = \frac{22.660}{25.523} = 0,89$$

6

2-TỶ SỐ HOẠT ĐỘNG – ACTIVITY RATIOS

- **Số vòng quay các khoản phải thu – Accounts receivable turnover ratio**

Số vòng quay các khoản phải thu xem xét việc thanh toán các khoản phải thu v.v. Khi khách hàng thanh toán tất cả các hoá đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

$$= \frac{(3)}{(13) : 360} = \frac{18.320}{112.760 : 360} = 58,49 \text{ ngày}$$

7

2-TỶ SỐ HOẠT ĐỘNG – ACTIVITY RATIOS

- **Số vòng quay hàng tồn kho – Inventory turnover ratio**

Số vòng quay hàng tồn kho là một tiêu chuẩn đánh giá công ty sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

$$\frac{(13)}{(4)} = \frac{112.760}{27.530} = 4,09 \text{ lần}$$

8

2-TỶ SỐ HOẠT ĐỘNG – ACTIVITY RATIOS

- **Hiệu suất sử dụng tài sản cố định – Sales-to-Fixed assets ratio**

Tỷ số này nói lên một đồng tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Qua đó đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định ở công ty.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

$$\frac{(13)}{(5)} = \frac{112.760}{31.700} = 3,55$$

9

2-TỶ SỐ HOẠT ĐỘNG – ACTIVITY RATIOS

- **Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản – Sales-to-total assets ratio**

Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản đo lường một đồng tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Toàn bộ tổng tài sản}}$$

$$\frac{(13)}{(6)} = \frac{112.760}{81.890} = 1,377 \text{ lần}$$

10

2-TỶ SỐ HOẠT ĐỘNG – ACTIVITY RATIOS

- **Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần – Sales-to-equity ratio**

Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần là chỉ tiêu hữu ích để phân tích khía cạnh tài chính của công ty. Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần đo lường mối quan hệ giữa doanh thu và vốn cổ phần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\frac{(13)}{(12)} = \frac{112.760}{34.367} = 3,28 \text{ lần}$$

11

2-TỶ SỐ HOẠT ĐỘNG – ACTIVITY RATIOS

Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần =

$$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cổ phần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{vốn cổ phần}}$$

= Hiệu suất sử dụng tổng tài sản x Bội số tài sản so vốn cổ phần

$$= 1,37 \times \frac{81.890}{34.367} = 3,28$$

12

3-TỶ SỐ ĐÒN BẢY TÀI CHÍNH – FINANCIAL LEVERAGE RATIOS

- Tỷ số nợ trên tài sản – Debt ratio

Tỷ số này cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn vay.

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$= \frac{(7) + (8) + (9) + (10) + (11)}{(6)} = \frac{47.523}{81.890} = 0,5803 \approx 58,03\%$$

13

3-TỶ SỐ ĐÒN BẢY TÀI CHÍNH – FINANCIAL LEVERAGE RATIOS

- Tỷ số nợ trên vốn cổ phần – Debt-to-equity ratio

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$= \frac{(7) + (8) + (9) + (10) + (11)}{(12)} = \frac{47.523}{34.367} = 1,383 \approx 138,3\%$$

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$= \frac{(11)}{(12)} = \frac{22.000}{34.367} = 0,6401 \approx 64,01\%$$

14

3-TỶ SỐ ĐÒN BẢY TÀI CHÍNH – FINANCIAL LEVERAGE RATIOS

- Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần – Equity multiplier ratio:

Một tỷ số khác cũng được sử dụng đến để tính toán mức độ đi vay (rủi ro về tài chính) mà công ty đang gánh chịu đó là tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần.

$$\text{Tổng tài sản trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$= \frac{(6)}{(12)} = \frac{81.890}{34.367} = 2,3828 \approx 238,28\%$$

15

3-TỶ SỐ ĐÒN BẢY TÀI CHÍNH – FINANCIAL LEVERAGE RATIOS

- **Khả năng thanh toán lãi vay – Times interest earned ratio**

Tỷ số này dùng để đo mức độ mà lợi nhuận phát sinh do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay hàng năm như thế nào.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay}}$$

$$= \frac{11.520}{3.160} = 3,645 \text{ lần}$$

16

4- TỶ SỐ SINH LỢI – PROFITABILITY RATIOS

- **Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu – Net profit margin ratio**

Chỉ tiêu này nói lên một đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ số sinh lợi trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}}$$

$$= \frac{(22)}{(13)} = \frac{5.016}{112.760} = 0,0445 = 4,45\%$$

17

4-TỶ SỐ SINH LỢI – PROFITABILITY RATIOS

- **Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản – Return on total assets ratio (ROA)**

Chỉ tiêu này đo lường khả năng sinh lợi trên một đồng vốn đầu tư vào công ty.

$$\text{Tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$= \frac{(22)}{(6)} = \frac{5.016}{81.890} = 0,0612 \approx 6,12\%$$

18

4- TỶ SỐ SINH LỢI – PROFITABILITY RATIOS

- Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần – Return on equity ratio (ROE)

Đây là chỉ tiêu mà nhà đầu tư rất quan tâm vì nó cho thấy khả năng tạo lãi của một đồng vốn họ bỏ ra để đầu tư vào công ty.

$$\text{Tỷ số sinh lợi trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$= \frac{(22)}{(12)} = \frac{5.016}{34.367} = 0,1459 = 14,59\%$$

19

5- TỶ SỐ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG (MARKET-VALUE RATIO)

- Thu nhập mỗi cổ phần – Earning per share (EPS)

Thu nhập mỗi cổ phần quyết định giá trị của cổ phần bởi vì nó đo lường sức thu nhập chứa đựng trong một cổ phần, nó thể hiện thu nhập mà nhà đầu tư có được do mua cổ phần.

$$\text{Thu nhập mỗi cổ phần} = \frac{\text{Thu nhập ròng của cổ đông thường}}{\text{Số lượng cổ phần thường}}$$

$$= \frac{5.016 - 2.800}{1.300} = 1,704 \text{ triệu đồng}$$

20

5- TỶ SỐ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG (MARKET-VALUE RATIO)

- Tỷ lệ chi trả cổ tức – Payout ratio

Chỉ tiêu tỷ lệ chi trả cổ tức nói lên công ty chi trả phần lớn thu nhập cho cổ đông hay giữ lại để tái đầu tư. Đây là một nhân tố quyết định đến giá trị thị trường của cổ phần.

$$\text{Tỷ lệ chi trả cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức mỗi cổ phần}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phần}}$$

$$= \frac{0,68}{1,704} = 40\%$$

21

5- TỶ SỐ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG (MARKET-VALUE RATIO)

Tỷ số giá thị trường trên thu nhập – Price-earning ratio (P/E)

Đây chỉ tiêu mà nhà đầu tư rất quan tâm vì nó thể hiện giá cổ phần đắt hay rẻ so với thu nhập.

$$\begin{aligned}\text{Tỷ số giá thị trường thu nhập} &= \frac{\text{Giá thị trường mỗi cổ phần}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phần}} \\ &= \frac{20}{1,704} = 11,74\end{aligned}$$

22

5- TỶ SỐ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG (MARKET-VALUE RATIO)

Tỷ suất cổ tức – Dividend yield

$$\text{Tỷ suất cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức mỗi cổ phần}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phần}}$$

$$= \frac{0,68}{20} = 0,034 = 3,4\%$$

23

6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH

A-Phương pháp so sánh: Các chỉ số tài chính sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn khi chúng được so sánh với các chỉ số có liên quan. Các nhà phân tích thường sử dụng các dạng so sánh sau:

So sánh với các công ty hoạt động cùng lĩnh vực
Phân tích theo xu hướng

B-Phương pháp phân tích dupont các tỷ số tài chính: Một tỷ số tài chính lúc này được trình bày bằng tích một vài tỷ số tài chính khác.

24

A- PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

So sánh với các công ty hoạt động cùng lĩnh vực Ta có thể so sánh các chỉ số tài chính của một công ty với các chỉ số tài chính của một số công ty khác hoạt động trong cùng lĩnh vực.

Phân tích theo xu hướng Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. có thể so sánh với năm trước đó, hoặc theo dõi sự biến động qua nhiều năm.

25

B-PHÂN TÍCH DUPONT CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH

$$\text{Tỷ số sinh lợi trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn cổ phần}} =$$

$$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cổ phần}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

= Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần x Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

$$= \text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần} = 3,28 \times 4,45 = 14,59\%$$

26

B-PHÂN TÍCH DUPONT CÁC SỐ TÀI CHÍNH

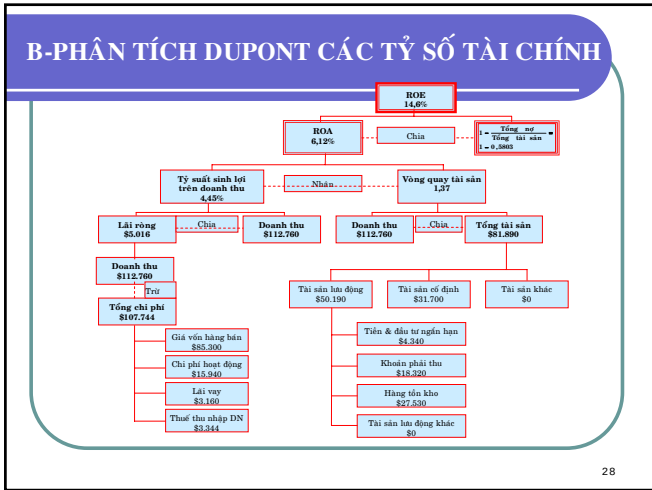
$$\text{Tỷ số sinh lợi trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn cổ phần}} =$$

$$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}} \times \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản x Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần x Tỷ số sinh lợi trên doanh thu

$$= \text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần} = 1,37 \times 2,3828 \times 4,45\% = 14,59\%$$

27



28

B-PHÂN TÍCH DUPONT CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH

Chi tiết hơn nữa ta có thể phân tích tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần thành ba tỷ số như sau:

$$= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}} \times \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản **Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần** **Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu**

Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần = 1,37 x 2,3828 x 4,45% = 14,59%

29

7. MỘT SỐ VẤN ĐỀ GẶP PHẢI KHI PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Thứ nhất, sự khác biệt giữa giá trị theo sổ sách kế toán và giá trị thị trường của các loại tài sản và nguồn vốn nhất là trong điều kiện có lạm phát cao. Điều này đã bóp méo các báo cáo tài chính và kéo theo tính không chính xác của các chỉ số tài chính.
- Thứ hai, do các nguyên tắc kế toán phổ biến được sử dụng đã làm cho việc xác định thu nhập của công ty không đúng với giá trị thật của nó.

30

7. MỘT SỐ VẤN ĐỀ GẶP PHẢI KHI PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đưa ra lời khuyên cho những người sử dụng các chỉ số này như sau:

- Các chỉ số tài chính ít khi cho câu trả lời, nhưng chúng giúp bạn có những câu hỏi đúng.
- Không có một chuẩn mực quốc tế cho các chỉ số tài chính. Suy nghĩ một chút và cảm nhận sẽ có giá trị hơn rất nhiều so với việc áp dụng các công thức một cách mù quáng.
- Bạn cần một cái móc để đánh giá vị thế tài chính của công ty: So sánh các chỉ số tài chính với năm trước hoặc so sánh với chỉ số của các công ty hoạt động cùng ngành.

31
